

**DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN GIẢM TIỀN PHÍ DV ỨNG DỤNG CNTT VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 2023 - 2024**

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
			SỐ THÁNG	ĐỊNH MỨC	THÀNH TIỀN	SỐ THÁNG	ĐỊNH MỨC	THÀNH TIỀN		
1	NGUYỄN MINH ĐỨC	6/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
2	ĐỖ HOÀNG THIÊN	6/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
3	ĐINH ĐAN DƯƠNG	6/6	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
4	LÊ HOÀNG PHƯƠNG HI	6/6	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
	HUỶNH CHÂU THIÊN PHÚC	7/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
5	ĐOÀN PHẠM VÂN ANH	7/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
6	TRẦN HIẾU HÂN	7/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
7	HUỶNH NGUYỄN MINH KHÔI	7/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
	NGUYỄN KIẾN TƯỜNG	7/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
8	LƯƠNG THẾ KIỆT	7/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
9	NGUYỄN VÕ HOÀNG LAM	8/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
10	HỒ THANH TRÚC	8/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
11	LÊ ĐÔNG HIẾU	9/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
12	HỒ CÁT LAM ANH	9/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
13	ĐOÀN PHẠM ANH THƯ	9/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
14	LÊ NHÃ THY	9/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Con GV-CNV trường
15	VÕ THỊ KIM THOA	6/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
16	LÂM GIA HUY	6/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
17	NGUYỄN LÊ BẢO LÂM	6/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
18	LÊ NGUYỄN NHƯ NGỌC	6/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo



19	TRÌNH ĐOÀN BẢO NGỌC	6/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
20	NGUYỄN LÊ NGỌC HÂN	6/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
21	NHAN NGỌC HÂN	6/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
22	LÊ HUỠNH KIM NGÂN	6/2	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
23	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	6/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
24	NGUYỄN HOÀNG PHÚ	6/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
25	NGUYỄN HUỆ TÂM	6/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
26	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	6/2	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
27	PHẠM NGUYỄN YẾN VY	6/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
28	TRẦN NGỌC NHƯ QUỲNH	6/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
29	NGUYỄN THANH PHONG	6/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
30	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	6/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
31	CHUNG MINH HÀ	6/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
32	TRẦN THANH PHƯỚC THIÊN	6/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
33	ĐỖ VŨ ANH THƯ	6/4	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
34	LƯU ĐỨC TÍN	6/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
35	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRẦN	6/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
36	CHÂU NGỌC TƯỜNG VI	6/4	4	20.000	80.000			-	80.000	Hộ nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
37	NGUYỄN MINH THUẬN	6/4	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
38	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	6/5	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
39	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	6/6	4	20.000	80.000			-	80.000	Hộ nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
40	LÊ HUỠNH BẢO NGỌC	6/6	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
41	HUỠNH GIA HÙNG	7/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
42	NGUYỄN MINH NHỰT	7/1	4	20.000	80.000			-	80.000	Hộ nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
43	NGUYỄN THÀNH TÀI	7/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI Hộ cận nghèo HKII
44	TRẦN ĐIỂM PHƯƠNG	7/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI Hộ cận nghèo HKII

45	DƯƠNG THANH VŨ	7/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
46	LÂM THỊ NGỌC ANH	7/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
47	NGUYỄN HUỖNH TÚ ANH	7/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
48	TRẦN HOÀNG KIM YẾN	7/2	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI Hộ cận nghèo HKII
49	VÕ THANH THIÊN	7/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
50	PHAN HỒNG PHI	7/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
51	ĐOÀN HUỖNH TRÂM	7/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
52	LÊ NGUYỄN NHƯ Ý	7/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
53	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	7/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
54	NGÔ NGUYỄN TƯỜNG VY	8/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
55	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	8/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
56	NGUYỄN TƯỜNG VY	8/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
57	CHÂU NGUYỄN HUỖNH KHANG	8/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
58	NGUYỄN NGỌC BẢO THY	8/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
59	CHUNG HIẾU TRỌNG	8/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
60	LƯU TRÍ ĐỨC	8/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
61	LÊ ĐỨC PHÁT	8/3	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI Hộ cận nghèo HKII
62	NGUYỄN THANH SÁNG	8/3	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ Nghèo
63	VÕ THANH VY	8/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
64	NGUYỄN TUYẾT HƯƠNG	8/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
65	NGUYỄN BẢO THI	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
66	TRẦN DƯƠNG GIA LẠC	9/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
67	VÕ THANH LÂM	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
68	CHUNG NGUYỄN NHẬT LONG	9/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
69	TRẦN BẢO NGỌC	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
70	VÕ KIM NGUYÊN	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo

YÊN CẢ
TRƯỜNG
HỌC
THA
★

71	DƯƠNG THANH PHONG	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
72	NGUYỄN THÀNH THÁI	9/1	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ nghèo HKI; Hộ cận nghèo HKII
73	TRẦN THỊ NGỌC KIM Y	9/1	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
74	PHẠM VĂN HÙNG	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
75	NGÔ MINH LỢI	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
76	TRẦN KIM NGUYỄN	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
77	LÊ HOÀNG NGỌC TRANG	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
78	NGUYỄN HỒNG TRANG	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
79	TRẦN NGỌC QUỲNH TRÂM	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
80	HUỶNH HÀ TIÊN TRÚC	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
81	HỒ THỊ NGỌC THƠ	9/2	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
82	NGUYỄN PHAN DUY BẢO	9/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
83	PHAN ĐẶNG ANH HUỶNH	9/3	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
84	TRƯƠNG THỊ MỸ TUYỀN	9/4	4	20.000	80.000	5	20.000	100.000	180.000	Hộ Nghèo
85	NGUYỄN THÂN THƯƠNG	9/4	4	20.000	80.000	5	10.000	50.000	130.000	Hộ Nghèo
86	LÊ THÀNH ĐẠT	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
87	ĐẶNG XUÂN HIẾU	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
88	TRƯƠNG TÁN LỘC	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
89	LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
90	TRẦN LÊ KIỀU MY	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
91	HUỶNH THANH NGÂN	6/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
92	LÊ NGỌC YẾN	6/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
93	PHẠM NGUYỄN NHẬT MINH	6/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
94	NGUYỄN NGỌC DIỆU NGUYỄN	6/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
95	LÊ THỊ MỘNG QUỲNH TRÂM	6/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
96	DƯƠNG HOÀNG HIẾU THẢO	6/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo

97	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
98	NGUYỄN THỊ NGỌC TIÊN	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
99	NGUYỄN HOÀNG ANH	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
100	VÕ THỊ MINH THƯ	6/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
101	PHAN ĐOÀN THANH NGỌC	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
102	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG GIANG	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
103	NGUYỄN VIỆT KHUÊ	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
104	NGUYỄN DUY KHANG	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
105	LÊ THANH HUY	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
106	CAO NGỌC LINH	6/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
107	NGUYỄN TRÂM GIA HÂN	6/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
108	TRẦN NGUYỄN DUY PHƯƠNG	6/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
109	LÊ ÁNH LINH	6/4	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
110	LÊ THỊ KIM NGÂN	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
111	TRẦN GIA NGHI	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
112	TRẦN THẾ PHONG	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
113	HUYỀN HỒ NGỌC PHỤNG	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
114	LÊ THỊ NGỌC QUỲNH	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
115	NGUYỄN MINH TIẾN	6/4	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
116	LƯƠNG TRƯỞNG THANH HUY	6/4	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
117	DƯƠNG THANH HIỀN	6/6	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
118	LƯƠNG THỊ MINH THỊ	6/6	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
119	LÊ THỊ ANH THƯ	7/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
120	TRƯƠNG THIÊN VŨ	7/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
121	HỒ THỊ DIỄM KIỀU	7/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
122	LÊ PHƯỚC THIÊN	7/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo



123	TRƯƠNG TUẤN ANH	7/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
124	NGUYỄN NGỌC BẢO VY	7/1			-	5	10.000	50.000	50.000	Hộ cận nghèo HKII
125	NGUYỄN THÀNH TRÍ	7/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
126	LÊ NGUYỄN NGỌC TIÊN	7/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
127	NGUYỄN HỮU DUY	7/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
128	NGUYỄN XUÂN NGHI	7/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
129	TRẦN TRÍ ĐẠT	7/2	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
130	PHẠM NGUYỄN CÔNG DANH	7/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
131	LÊ MINH VI	7/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
132	NGUYỄN MINH TIÊN	7/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
133	BÙI ANH KIẾT	7/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
134	NGUYỄN THANH PHONG	7/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
135	NGUYỄN PHẠM THANH THẢO	7/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
136	PHAN NGUYỄN MINH NHẬT	7/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
137	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	7/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
138	HUỶNH THANH THÙY	7/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
139	NGUYỄN TRẦN MINH UYÊN	7/5	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
140	ĐINH TRẦN KHẢ ÁI	8/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
141	QUÁCH BẢO THI	8/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
142	TRẦN NGUYỄN MINH HẰNG	8/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
143	LÊ ANH TUẤN	8/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI
144	NGUYỄN HẰNG THÚY AN	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
145	TRƯƠNG NGỌC HÀ	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
146	NGUYỄN HUỶNH TẤN LỘC	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
147	TRẦN LÊ KIỀU NHƯ	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
148	PHAN THỊ THANH TRANG	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo

149	UNG NGUYỄN THANH TRÚC	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
150	VÕ KHÁNH VY	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
151	PHAN THỊ TUYẾT MINH	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
152	LÊ NGỌC THẢO MY	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
153	LÊ NGỌC THÙY DƯƠNG	8/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
154	NGUYỄN TRẦN TUẤN KHANG	8/2			-	5	10.000	50.000	50.000	Hộ cận nghèo HKII
155	NGUYỄN THANH PHONG	8/2			-	5	10.000	50.000	50.000	Hộ cận nghèo HKII
156	TRẦN MINH HẰNG	8/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
157	NGUYỄN HUỲNH KHÁNH NHƯ	8/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
158	VÕ THỊ THI THƠ	8/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
159	NGUYỄN PHÙNG MINH TÂM	8/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
160	NGUYỄN THỊ LAN ANH	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
161	CỔ NGÔ THÀNH DANH	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
162	NGUYỄN TRẦN KIM HUỆ	9/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
163	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
164	NGUYỄN HUỲNH KHÁNH LINH	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
165	HUỲNH HỒ QUANG LONG	9/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
166	HUỲNH QUỐC THÁI	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
167	NGUYỄN CHÂU TƯỜNG VY	9/1	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
168	TRẦN THỊ CẨM NHUNG	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
169	TRẦN LÊ NGỌC TRÂN	9/1	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
170	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	9/2	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
171	NGUYỄN THỊ KIM NGA	9/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
172	LÊ HUỲNH HỒNG QUÂN	9/2	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
173	LÊ TUẤN ANH	9/3	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo HKI Hộ thoát nghèo HKII
174	NGUYỄN BÙI THÚY QUỲNH	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo

175	LÊ THỊ THU	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
176	HUỖNH HOÀNG VŨ	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
177	HUỖNH THỊ THANH THẢO	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
178	HUỖNH THỊ KIỀU TRÂM	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
179	PHAN CHÍ TÀI	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
180	VÕ MINH SƠN	9/3	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
181	NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	9/4	4	10.000	40.000			-	40.000	Hộ cận nghèo
182	NGUYỄN HỒ NHƯ ANH	9/5	4	10.000	40.000	5	10.000	50.000	90.000	Hộ cận nghèo
Tổng cộng					10.720.000			11.350.000	22.070.000	

Số tiền bằng chữ: Mười triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng

Người lập



Trần Thị Ngọt

Cần Giờ, ngày 18 tháng 05 năm 2023

Hiệu trưởng



Trương Văn Hùng